

Số: 3452/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
đường Hùng Vương nối dài, huyện Tân Phú**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các quy định của các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;

Xét đề nghị của UBND huyện Tân Phú tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 18/6/2019 về việc thẩm định dự án đầu tư Xây dựng đường Nguyễn Du,

huyện Tân Phú; Ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 793/TTr-SKHĐT ngày 18/10/2019, Văn bản số 4217/SKHĐT-TĐ ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đường Hùng Vương nối dài, huyện Tân Phú, như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng đường Hùng Vương nối dài, huyện Tân Phú.
2. Địa điểm: Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Tân Phú.
4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Long Bình Mê Kông.
5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS. Nguyễn Văn Mãi.
6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Xây dựng đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú nhằm hoàn thiện quy hoạch mạng lưới giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị theo quy hoạch của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để người dân trong khu vực có thể an tâm định canh, định cư, ổn định cuộc sống lâu dài. Mặt khác đáp ứng nhu cầu giao thông trong khu vực, góp phần giảm thiểu lưu lượng giao thông trên tuyến đường Tà Lài và đường Nguyễn Hữu Cảnh để chống ùn tắc giao thông vào thời điểm công nhân Khu công nghiệp Tân Phú đi làm cũng như tan ca, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa cho khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trấn chỉnh trang đô thị.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:
 - QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - QCVN 10: 2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;
 - QCXDVN 01: 2008/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng;
 - QCVN 09: 2013/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả;
 - QCVN 41: 2016/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
 - 22TCN 263-2000: Quy trình khảo sát đường ô tô;
 - TCVN 4054-2005: Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;
 - TCXDVN 104-2007: Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế;
 - 22 TCN 211 – 06 Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;
 - TCVN 9115:2012 Kết cấu bê tông và BTCT lắp ghép - Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 7957-2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 8819:2011 Mặt đường bê tông nhựa nóng - Yêu cầu thi công và nghiệm thu;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

8. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B.

- Vị trí dự án đầu tư nằm trên địa bàn Thị trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai.

- Chiều dài tuyến khoảng 1953,91m; điểm đầu tuyến là Km0 + 00 (theo bản vẽ thiết kế) tại vị trí giao với đường Nguyễn Thượng Hiền; điểm cuối tuyến là Km1 + 953,91 theo lý trình đường Hùng Vương thiết kế.

- Lộ giới đường nền đường đầu tư 22,50m, trong đó: 10,50m mặt đường bằng bê tông nhựa, vỉa hè mỗi bên rộng 6m có kết cấu bê tông xi măng.

- Toàn tuyến đầu tư gờ lề, vỉa hè bê tông xi măng, trồng cây, hệ thống thoát nước mưa và hệ thống chiếu sáng, sơn tim đường, hệ thống biển báo theo quy định.

9. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình giao thông.

- Cấp hạng kỹ thuật: cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Giải pháp thiết kế:

a) Giải pháp thiết kế chủ yếu:

- Điểm đầu tuyến: Tại nút giao đường Nguyễn Thượng Hiền và đường Hùng Vương.

- Điểm cuối tuyến: Từ điểm đầu tuyến đến lý trình Km1 + 953,91 của tuyến đường Hùng Vương nối dài thiết kế.

- Tổng chiều dài tuyến: 1953,91m.

- Tốc độ thiết kế: 50 km/h.

- Loại, cấp công trình: Đường giao thông đô thị, cấp III.

- Loại tầng mặt thiết kế: Cấp cao A1.

- Tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn Ptt: 100kN.

- Moduyn đàn hồi yêu cầu: $E_{yc} \geq 133 \text{ Mpa}$.

- Độ tin cậy thiết kế: 0.90

b) Bình đồ tuyến: Xác định theo tim đường quy hoạch.

c) Trắc dọc tuyến:

- Không chế cao độ thiết kế theo quy hoạch tổng thể xây dựng thị trấn Tân Phú được duyệt tại các vị trí giao cắt, điểm đầu tuyến giao với đường Nguyễn Thượng Hiền và điểm cuối tuyến là lý trình Km1 + 953,91 theo thiết kế; cao độ thiết kế nằm trong khoảng +132,00m ÷ +138,00m.



- Độ dốc dọc thiết kế trong khoảng $0.5\% \div 3\%$.

d) Mặt cắt ngang tuyến:

- Quy mô mặt cắt ngang đường:

o Lòng đường	: 10,50m
o <u>Via hè hai bên</u>	: 2 x 6m
Nền đường	: 22,50m

- Độ dốc ngang mặt đường 2%; có bố trí siêu cao tại các vị trí đường cong.

đ) Nền đường: Đào đắp nền đường theo cao độ thiết kế, lu lèn độ chặt $K \geq 95$

e) Kết cấu áo đường từ trên xuống dưới:

- BTN C9.5 dày 3cm.
- Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$.
- BTNC C12.5 dày 5cm.
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1kg/m^2 .
- Lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 30cm.
- Bên dưới lớp kết cấu trên là lớp cải thiện nền đường bằng đất chọn lọc dày 30cm, $K \geq 0.98$.

g) Bó vỉa, bó nền:

- Bó vỉa: Dạng vát góc tạo thuận lợi cho việc lên xuống của người dân, kết cấu bằng bê tông đá 1x2 M300. Lót móng bó vỉa dùng bê tông đá 1x2 M150 dày 6cm.

- Bó nền: Kích thước 30cm x 10cm, kết cấu bằng bê tông đá 1x2 M200, lót móng dùng bê tông đá 1x2 M150 dày 6cm.

- Có phần vướn nổi tại vị trí qua đường lên vỉa hè cho người tàn tật với kích thước rộng 1.2m dài 1.5m. Trường hợp có sự khác biệt về độ cao thì chiều cao của lề đường phải giảm xuống sao cho không lớn hơn 20mm so với độ cao của lõi di chuyển xe lăn tại chỗ tiếp giáp.

h) Kết cấu vỉa hè từ trên xuống dưới:

- Lớp BT đá 1x2 M250 dày 10cm.
- Lớp BT đá 4x6 M150 dày 15cm.
- Nền đường đào, đắp theo cao độ thiết kế, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 95$.
- Độ dốc ngang vỉa hè 2% hướng ra mặt đường.

i) Cây xanh:

- Bố trí trồng cây xanh với khoảng cách khoảng 8m/1cây.
- Vĩa bao bọc trồng xây xanh dạng tròn, đường kính 1.2m bằng bê tông xi măng mác 200, cao 20cm, dày 10cm (vị trí có thể xô dịch trong khoảng 1÷3m, tránh trồng trước các công trình, hồ ga, trụ điện, trước cửa nhà dân). Sau khi trồng cây chống 4 cây dài 2m/cây giữ cây thẳng đứng.

k) Tín hiệu giao thông: Bố trí hệ thống biển báo hiệu, vạch sơn theo QCVN41:2016/BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

l) Thoát nước mưa:

- Bố trí mương thoát nước mưa có nắp dẹt dọc hai bên tuyến đường đặt trên vỉa hè bằng Bê tông xi măng đá 1x2 M250 kích thước (60x60)cm, nắp đan bằng BTCT đá 1x2 M300 kích thước (78x100x15)cm. Lớp lót bằng bê tông đá 4x6 M150 dày 10cm.

- Tại các vị trí mương bằng ngang đường sử dụng mương BTCT đá 1x2 M250, kích thước mương (60xH)cm, nắp đan bằng lưới thép. Lớp lót bằng bê tông đá 4x6 M150 dày 10cm.

- Hồ ga: Khoảng 30m bố trí 1 hồ ga theo chiều dọc tuyến nằm trên vỉa hè để thu, lắng rác; Kích thước 1,2m x 1,2m, chiều cao thay đổi theo độ dốc. Hồ ga được bố trí cả hai bên. Kết cấu hồ ga bằng BTCT M300, lớp lót bằng bê tông đá 4x6 M150 dày 10cm. Tại các vị trí hồ ga bố trí máng thu nước (có lưới thép chắn rác) để thu nước trực tiếp từ mặt đường vào hồ ga

- Ngoài ra, bố trí các cống thoát nước bằng BTCT đúc sẵn D300 để thoát nước ra hai bên tuyến đường nhằm giảm áp lực nước thu tại các vị trí tụ thủy.

m) Hệ thống điện chiếu sáng:

- Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng trên đường truyền dẫn điện là hệ thống cáp hạ thế đi ngầm dưới đất.

- Bố trí cột đèn chiếu sáng cách mép đường khoảng 0,65m, khoảng cách các cột trụ trung bình 30m.

- Tuyến sử dụng trụ STK cao 8m, dày 4mm.

- Dây dẫn: CXV 3x11mm².

- Đèn chiếu sáng HPS Sodium 250w -220v hoặc tương đương.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định của Luật đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư:

91.563.996.082 đồng

Trong đó:

+ Chi phí giải phóng mặt bằng	:	38.583.150.000	đồng
+ Chi phí xây dựng	:	43.420.277.139	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	1.020.131.818	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.983.736.482	đồng
+ Chi phí khác	:	2.822.263.449	đồng
+ Chi phí dự phòng	:	2.734.437.194	đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2023.

17. Các vấn đề cần lưu ý khi triển khai thiết kế bản vẽ thi công:

- Sau khi có Thông tư hoặc Văn bản hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019, chủ đầu tư phải tổ chức điều chỉnh, trình thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

- Trong giai đoạn triển khai lập bước thiết kế bản vẽ thi công kiểm tra lại giải pháp thiết kế nền đường đảm bảo an toàn, chất lượng, tránh điều chỉnh phát sinh trong quá trình triển khai thi công; Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

- Thực hiện thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật (cấp điện; cấp nước, thoát nước; giao thông; ...) của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung tại khu vực với cơ quan có thẩm quyền.

- Nghiên cứu thực hiện các ý kiến góp ý của các Sở, ngành liên quan.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường, PCCC theo quy định.

- Sử dụng phần dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (đồng)
	TỔNG MỨC VỐN ĐẦU TƯ	91.563.996.082
1	Chi phí xây dựng	43.420.277.139
1.1	GIAO THÔNG	27.244.679.428
1.2	THOÁT NƯỚC MƯA	14.226.553.711
1.3	HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG	1.949.044.000
2	Chi phí giải phóng mặt bằng	38.583.150.000
3	Chi phí thiết bị	
4	Chi phí quản lý dự án	1.020.131.818
4.1	Phần giao thông, thoát nước	966.279.732
4.2	Phần chiếu sáng	53.852.086
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.983.736.482
5.1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	157.043.164
5.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	4.711.295
5.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	6.394.797
5.4	Chi phí khảo sát bước lập tk bvtc	91.647.243
5.5	Chi phí Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Thông tư 218/2010/TT-BTC)	50.000.000
5.6	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	243.349.546
5.7	Công trình giao thông + thoát nước	229.335.919
5.8	Công trình chiếu sáng	14.013.626
5.9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	54.128.087
5.10	Công trình giao thông + thoát nước	51.009.617
5.11	Công trình chiếu sáng	3.118.470
5.12	Chi phí thẩm tra thiết kế công nghệ	10.825.617
5.13	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	565.217.277
5.14	Công trình giao thông + thoát nước	519.219.839
5.15	Công trình chiếu sáng	45.997.438

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ
5.16	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	56.508.082
5.17	Công trình giao thông + thoát nước	52.668.466
5.18	Công trình chiếu sáng	3.839.617
5.19	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	64.193.819
5.20	Công trình giao thông + thoát nước	50.180.192
5.21	Công trình chiếu sáng	14.013.626
5.22	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần giao thông, thoát nước	77.136.494
5.23	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần chiếu sáng	7.562.291
5.24	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển phần giao thông, thoát nước(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.809.179
5.25	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.26	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	13.685.507
5.27	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.28	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	45.618.356
5.29	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	2.128.356
5.30	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.809.179
5.31	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.32	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.809.179
5.33	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển phần chiếu sáng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.34	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	45.618.356
5.35	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	2.128.356
5.36	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	22.809.179
5.37	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu phần chiếu sáng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.38	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	9.123.672
5.39	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu phần chiếu sáng(Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	1.100.000
5.40	Chi phí giám sát thi công xây dựng phần giao thông, thoát nước	1.035.536.691
5.41	Chi phí giám sát thi công xây dựng phần chiếu sáng	50.012.469
5.42	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	
5.43	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm	23.140.949
5.44	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm phần chiếu sáng	2.268.687

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ
5.45	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	46.281.896
5.46	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất phần chiếu sáng	4.537.375
5.47	Chi phí thẩm tra ATGT	217.101.386
6	Chi phí khác	2.822.263.449
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	50.000.000
6.2	Chi phí hạng mục chung	1.736.811.086
6.3	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	47.328.102
6.4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	46.025.494
6.5	Chi phí bảo hiểm công trình	117.234.748
6.6	Chi phí thẩm định, thẩm tra, kiểm toán	819.864.020
6.7	<i>Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)</i>	<i>13.093.651</i>
6.8	<i>Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>179.465.432</i>
6.9	<i>Chi phí kiểm toán độc lập</i>	<i>609.358.394</i>
7	Chi phí dự phòng	2.734.437.194
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	1.531.988.187
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.202.449.007